

Bản án số: 138/2024/DS-PT

Ngày: 11 - 6 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1 Ông Nguyễn Quốc Định

2. Bà Tôn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Đình Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 11 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 29/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Quốc N**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: **Ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (có mặt).

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp ông **Trần Quốc N**:* Luật sư **Huỳnh Hồng T - Văn phòng L** thuộc Đoàn luật sư tỉnh S

- *Bị đơn:* Ông **Đặng Thanh T1**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **Ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông **Đặng Thanh T1**:* Ông **Đào Thanh N1**, sinh năm 1998; địa chỉ **tổ E ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long**, văn bản ủy quyền ngày 24/7/2023 (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn **Trần Quốc N**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 10 tháng 4 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Trần Quốc N** trình bày:

Ông **N** và ông **Đặng Thanh T1** quen biết nhau từ năm 2019, ông **T1** có vay, mượn của ông **N** một số tiền cụ thể như sau:

Ngày 05/12/2019 ông **T1** có nhờ ông **N** vay dùm 50.000.000 đồng để làm ăn (chăn nuôi gà), với lãi suất 3%/tháng. Thời hạn vay 01 tháng (có biên nhận kèm theo).

Ngày 10/01/2021 ông **T1** vay của ông **N** số tiền 359.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Ông **T1** cam kết đến ngày 01/02/2021 sẽ trả (có giấy mượn tiền kèm theo).

Ngày 02/6/2021 ông **T1** vay của ông **N** số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Ông **T1** hứa khi vay được tiền của Ngân hàng sẽ trả cho ông **N** (có giấy mượn tiền kèm theo).

Ngày 27/10/2021 ông **T1** có nhờ ông **N** vay dùm 100.000.000 đồng lãi suất 8%/tháng. Ông **T1** hẹn 10 ngày sau sẽ trả tiền cho ông **N** (có bản in tin nhắn kèm theo).

Ngày 28/01/2022 ông **T1** mượn của ông **N** số tiền 150.000.000 đồng, số tiền này là tiền bán vàng, nữ trang của vợ ông **N** (có bản in tin nhắn kèm theo).

Ngoài ra từ ngày 29/9/2020 đến ngày 01/6/2021 ông **T1** mượn của ông **N** số tiền 82.000.000 đồng. Ông **T1** chuyển tiền qua Ngân hàng (có bản sao kê kèm theo).

Các khoản tiền vay, ông **T1** đã đóng lãi đến ngày 01/4/2022 rồi ngưng không trả vốn, lãi cho ông **N** như cam kết. Còn các khoản tiền ông **T1** mượn của ông **N**, ông **T1** cũng không trả lại cho ông **Ngô n** đã hứa.

Nay ông **N** yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc ông **Đặng Thanh T1** trả cho ông **N** tiền vốn vay, tiền lãi vay và tiền mượn cụ thể như sau:

- Tiền vốn vay là 609.000.000 đồng và tiền lãi vay theo mức 20%/năm tạm tính từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023 là 124.800.000 đồng (609.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 09 ngày)

- Tiền mượn là 232.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền ông **T1** phải trả cho ông **N** 965.800.000 đồng.

Đồng thời, ông **T1** còn phải trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền và thời gian chậm trả kể từ ngày 11/4/2023 cho đến khi trả đủ tiền cho ông **N**.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 7 năm 2023 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Đặng Thanh T1** và những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông **T1** có nhận tiền từ ông **N** đối với số tiền 50.000.000 đồng theo “BIÊN NHẬN” lập ngày 05/12/2019, thời hạn mượn là 01 tháng. Sau đó, ông **T1** có trả cho ông **N** số tiền 25.000.000 đồng, trả trong thời hạn mượn, không nhớ rõ ngày tháng trả, số tiền mượn này không có tính lãi nên ông **T1** không có trả lãi cho ông **N**. Như vậy, đối với “BIÊN NHẬN” ngày 05/12/2019, ông **T1** còn nợ ông **N** số tiền 25.000.000 đồng. Sau đó, ông **T1** có mượn ông **N** nhiều lần nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể, với số tiền từng lần như sau: lần 35.000.000 đồng, lần 60.000.000 đồng, lần 30.000.000 đồng, lần 100.000.000 đồng, lần 55.000.000 đồng. Tổng cộng thành số tiền 305.000.000 đồng (tính luôn số tiền 25.000.000 đồng của biên nhận ngày 05/12/2019 ông **T1** còn nợ ông **N**). Ông **Ngô t** lãi kỳ trước ông **T1** chưa trả với số tiền 54.400.000 đồng, ông **T1** không rõ lãi tiền gì. Ông **Ngô t** và liệt kê (đánh máy) rồi gửi qua tài khoản Zalo của ông **T1** tên “Tam Black”, tài khoản của ông **N**, ông **T1** lưu là “Ngo Moi truog” với tổng số tiền ông **T1** nợ ông **N** là 305.000.000 đồng cộng với số tiền ông **Ngô t** lãi 54.400.000 đồng = 359.400.000 đồng, lập ngày 04/01/2021. Sau đó, đến ngày 10/01/2021, ông **Ngô l** sẵn “GIẤY MƯỢN TIỀN” đánh máy với số tiền 359.000.000 đồng đưa cho ông **T1** ký, ông **T1** đồng ý ký tên tại mục “Người nhận tiền”. “GIẤY MƯỢN TIỀN” ngày 10/01/2021 đã được chốt nợ tại văn bản “Tổng hợp tiền thiếu của **T1** từ trước đến nay” ngày 04/01/2021.

Số tiền 100.000.000 đồng theo “GIẤY MƯỢN TIỀN” đánh máy lập ngày 02/6/2021, ông **T1** có ký nhận và có mượn ông **N** số tiền 100.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng, số tiền này ông **N** không có tính lãi suất, thời hạn trả thì theo nội dung trong “GIẤY MƯỢN TIỀN”.

Số tiền 100.000.000 đồng theo đơn khởi kiện, ông **N** nói ông **T1** vay ngày 27/10/2021 thì ông **T1** không có vay và không có nhận số tiền này; số tiền 150.000.000 đồng theo đơn khởi kiện, ông **N** nói ông **T1** mượn ngày 28/01/2022 thì ông **T1** không có mượn và không có nhận số tiền này.

Theo đơn khởi kiện, ông **N** trình bày từ ngày 29/9/2020 đến ngày 01/6/2021, ông **T1** có mượn của ông **N** số tiền tổng cộng 82.000.000 đồng, thì trong số tiền này có số tiền 35.000.000 đồng nằm trong số tiền ông **N** đã liệt kê với tổng số tiền là 359.400.000 đồng; còn lại ông **T1** có mượn ông **N** số tiền 47.000.000 đồng, chứ không phải số tiền 82.000.000 đồng như ông **N** trình bày.

Theo nội dung của Bản tự khai ông **T1** lập ngày 24/10/2023 đã giao nộp cho Tòa án, thì ông **T1** chỉ thừa nhận nợ ông **Trần Quốc N** số tiền tổng cộng 531.000.000 đồng, không có tính lãi suất và ông **T1** đã trả cho ông **N** số tiền nợ gốc tổng cộng 409.600.000 đồng, trả bằng chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng (có nộp chứng từ cho Tòa án). Như vậy, ông **T1** còn nợ ông **N** số tiền vốn gốc 121.400.000 đồng. Trước khi thỏa thuận chốt số tiền nợ lập ngày 10/01/2021, thì ông **T1** có trả tiền lãi cho ông **N** nhưng ông **T1** không biết lãi suất bao nhiêu phần trăm do ông **Ngô t1** tính rồi kêu ông **T1** trả tiền, ông **T1** trả tiền mặt trực tiếp cho ông **N** và không nhớ đã trả cho ông **N** số tiền lãi tổng cộng là bao nhiêu.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 29/01/2024 đã quyết định: Căn cứ vào:

- Khoản 2, 4 Điều 91; khoản 2, 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 357; Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Quốc N** đối với bị đơn ông **Đặng Thanh T1**.

2. Xử buộc bị đơn ông **Đặng Thanh T1** phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông **Trần Quốc N** số tiền vay và số tiền mượn và lãi suất như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay như sau:

- Số tiền vay vốn gốc 305.000.000 đồng (“Tổng hợp tiền thiếu của **T1** từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021 và “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021) và số tiền lãi suất là 87.071.232 đồng (từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023, lãi suất 20%/năm (01 năm 09 ngày) với số tiền 62.504.109 đồng và từ ngày 11/4/2023 đến ngày 29/01/2024, lãi suất 10%/năm (294 ngày) với số tiền 24.567.123 đồng).

- Số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng (“GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 02/6/2021) và số tiền lãi suất là 18.301.369 đồng (từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023, lãi suất 10%/năm (01 năm 09 ngày) với số tiền 10.246.575 và từ ngày 11/4/2023 đến ngày 29/01/2024, lãi suất 10%/năm (294 ngày) với số tiền 8.054.794 đồng.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mượn như sau: 47.000.000 đồng (trong tổng số tiền chuyển khoản cho bị đơn mượn tổng cộng 82.000.000 đồng) và lãi suất chậm trả 10%/năm từ ngày 10/4/2023 đến ngày 29/01/2024 (295 ngày) với số tiền 3.798.630 đồng.

2.3. Tổng cộng số tiền vốn gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 561.171.231 đồng, trừ đi số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn 396.600.000 đồng. Như vậy, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 164.571.231 đồng.

Kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024, ông **T1** còn phải trả lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn phải trả (chậm trả) cho ông **N** cho đến khi ông **T1** trả dứt nợ cho ông **N** (mức lãi suất không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Quốc N** đối với bị đơn ông **Đặng Thanh T1** như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay 54.000.000 đồng (tiền lãi kỳ trước chưa trả trong tổng số tiền 359.000.000 đồng) và số tiền vay 100.000.000 đồng (ngày 27/10/2021).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mượn 50.000.000 đồng vào ngày 05/12/2019, số tiền mượn 150.000.000 đồng vào ngày 28/01/2022, số tiền mượn 35.000.000 đồng (chuyển khoản từ ngày 29/9/2020 đến ngày 31/12/2020) trong tổng số tiền mượn qua chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng.

- Không chấp nhận một phần số tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

+ Số tiền lãi đối với số tiền vay: 154.000.000 đồng (từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023) x 01 năm 09 ngày x 20%/năm = 31.559.452 đồng và từ ngày 11/4/2023 đến ngày 29/01/2024 là 294 ngày x 10%/năm = 12.404.383 đồng. Tổng cộng là 43.963.835 đồng.

+ Số tiền lãi đối với số tiền mượn: 235.000.000 đồng (tính từ ngày 10/4/2023 đến ngày 29/01/2024) x 295 ngày x 10%/năm = 18.993.150 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi không được chấp nhận là 62.956.985 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 07 tháng 02 năm 2024 nguyên đơn **Trần Quốc N** có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Tại mục [6] bản án dân sự sơ thẩm nhận định trong số tiền 359.000.000 đồng có bao gồm số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận ngày 05/12/2019, sau đó ông **T1** có trả cho ông **N** 25.000.000 đồng là không khách quan, không có chứng cứ thể hiện ông **T1** có trả tiền cho ông **N** và ông **N** không thừa nhận. Tại mục [9] nhận định số tiền lãi kỳ trước chưa trả 45.000.000 đồng và Hội đồng xét xử không chấp nhận là không khách quan vì số tiền này bị đơn thừa nhận. Đối với số tiền 100.000.000 đồng ông **N** vay từ ông **T1** ngày 27/10/2021 phía nguyên đơn đã cung cấp được chứng cứ là các tin nhắn qua zalo, nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận là không khách quan. Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng tại mục [16] của bản án nhận định nội dung tin nhắn zalo giữa ông **T1** với ông **N** không thể hiện ông **T1** có nhận tiền của ông **N** là không xem xét đầy đủ các nội dung tin nhắn là không khách quan khi nhận định. Tại mục [17] đối với khoản tiền mượn từ ngày 29/9/2020 đến ngày 01/6/2021 là 82.000.000 đồng bản án nhận định trong số tiền trên có 35.000.000 đồng ông **N** đã liệt kê trong tổng số tiền 359.000.000 đồng nên bị đơn còn nợ là 47.000.000 đồng là không chính xác, không có chứng cứ để chứng minh là ông **T1** đã trả 35.000.000 đồng cho ông **N**. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền vay và lãi suất là 609.000.000 đồng và tiền mượn 232.000.000 đồng cho nguyên đơn Ngô.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo của nguyên đơn **Trần Quốc N** và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn có trách nhiệm trả 35.000.000 đồng trong số tiền mượn 82.000.000 đồng và 100.000.000 đồng vay ngày 27/10/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn **Trần Quốc N** là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi bổ sung một phần đơn kháng cáo là yêu cầu tính lãi đối với số tiền cho bị đơn vay từ ngày vay theo mức lãi suất 20 %/năm đến ngày xét xử phúc thẩm. Xét thấy, nguyên đơn cho bị đơn vay nhiều lần, không nhớ cụ thể thời gian vay và thỏa thuận thời gian trả và thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ để xem xét.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay là 559.000.000 đồng và tiền mượn là 232.000.000 đồng. đồng thời tính lãi đối với vốn vay là 559.000.000 đồng và tiền lãi vay theo mức 20%/năm tạm tính từ ngày 02/4/2022 đến ngày 11/4/2023 là 114.556.712 đồng (559.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 09 ngày) và ông **T1** còn phải trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền và thời gian chậm trả kể từ ngày 10/4/2023 cho đến khi trả đủ tiền cho ông **N**.

[4] Đối với số tiền 359.000.000 đồng, ông **T1** vay của ông **N** vào ngày 10/01/2021. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thừa nhận bị đơn có ký vào “Giấy mượn tiền” lập ngày 10/01/2021 và cam kết đến khoảng cuối tháng 01 đến tháng 02 năm 2021, bị đơn trả đủ số tiền cả gốc và lãi cho nguyên đơn nhưng đến hạn, bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn như đã thỏa thuận.

[5] Tuy nhiên, bị đơn cho rằng, trong số tiền 359.000.000 đồng này có bao gồm: Số tiền 50.000.000 đồng theo “BIÊN NHẬN” lập ngày 05/12/2019, thời hạn mượn là 01 tháng. Sau đó, ông **T1** có trả cho ông **N** số tiền 25.000.000 đồng. Điều này được nguyên đơn **N** thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2023 (bút lục 39). Như vậy, đối với “BIÊN NHẬN” ngày 05/12/2019, ông **T1** còn nợ ông **N** số tiền 25.000.000 đồng. Sau đó, ông **T1** có mượn ông **N** nhiều lần nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể, với số tiền từng lần như sau: lần 35.000.000 đồng, lần 60.000.000 đồng, lần 30.000.000 đồng, lần 100.000.000 đồng, lần 55.000.000 đồng. Tổng cộng thành số tiền 305.000.000 đồng (tính luôn số tiền 25.000.000 đồng của biên nhận ngày

05/12/2019 ông T1 còn nợ ông N). Ông Ngô t lãi kỳ trước ông T1 chưa trả với số tiền 54.400.000 đồng, ông Ngô t và liệt kê (đánh máy) rồi gửi qua tài khoản Zalo của ông T1 tên “Tam Black”, tài khoản của ông N, ông T1 lưu là “Ngo Moi truog” với tổng số tiền ông T1 nợ ông N là 305.000.000 đồng cộng với số tiền ông Ngô t lãi 54.400.000 đồng = 359.400.000 đồng, lập ngày 04/01/2021. Sau đó, đến ngày 10/01/2021, ông Ngô l sẵn “GIẤY MƯỢN TIỀN” đánh máy với số tiền 359.000.000 đồng đưa cho ông T1 ký, ông T1 đồng ý ký tên tại mục “Người nhận tiền”. “GIẤY MƯỢN TIỀN” ngày 10/01/2021 đã được chốt nợ tại văn bản “Tổng hợp tiền thiếu của T1 từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021.

[6] Bị đơn cung cấp văn bản “Tổng hợp tiền thiếu của T1 từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021 là do nguyên đơn lập và gửi cho bị đơn qua tài khoản zalo và từ văn bản này, nguyên đơn với bị đơn thống nhất số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 04/01/2021 làm tròn số là 359.000.000 đồng theo “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021 với số tiền vốn gốc là 305.000.000 đồng, số tiền lãi (kỳ trước chưa trả) là 54.400.000 đồng, nguyên đơn tính tròn số là 54.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh.

[7] Như vậy, văn bản “Tổng hợp tiền thiếu của T1 từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021 và “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021, thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn gốc là 305.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận tính đến ngày 04/01/2021, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn gốc là 305.000.000 đồng là sự thật. Về lãi suất thỏa thuận đối với “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021, thì tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn với bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thống nhất lãi suất theo thỏa thuận là 3%/tháng.

[8] Đối với số tiền lãi (kỳ trước chưa trả) là 54.400.000 đồng, nguyên đơn tính tròn số là 54.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chứng minh được số tiền lãi này là của số tiền vay vốn gốc nào, từ thời gian nào đến thời gian nào, lãi suất thỏa thuận như thế nào. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[9] Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định “Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Lãi suất theo thỏa thuận giữa nguyên đơn với bị đơn là 36%/năm là vượt quá giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định. Do đó phần lãi suất theo thỏa thuận vượt quá giới hạn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất 20%/năm tính từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023 và từ ngày 11/4/2023 cho đến khi bị đơn trả đủ tiền cho nguyên đơn với mức lãi suất

10%/năm là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi của số tiền vốn gốc 305.000.000 đồng là 87.154.793 đồng (từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023, lãi suất 20%/năm (01 năm 09 ngày) với số tiền 62.504.109 đồng và từ ngày 11/4/2023 đến ngày 29/01/2024, lãi suất 10%/năm (294 ngày) với số tiền 24.567.123 đồng).

[11] Đối với số tiền 100.000.000 đồng theo “GIẤY MƯỢN TIỀN” đánh máy lập ngày 02/6/2021, thì bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất do nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bị đơn cho rằng số tiền này là số tiền mượn không có lãi suất, chứ không phải số tiền vay có lãi suất. Nhưng theo “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 02/6/2021, thể hiện nội dung “Sau khi được các Ngân hàng giải ngân tôi sẽ trả lại đầy đủ cả gốc và lãi cho anh N”. Như vậy, việc anh T1 mượn số tiền 100.000.000 đồng trên của anh N có thỏa thuận tính lãi suất. Tuy nhiên mức lãi suất hai bên có tranh chấp và không thống nhất được nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng này là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Về thời hạn tính lãi suất, nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 02 tháng 4 năm 2023 do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về thời gian tính lãi suất từ ngày 02 tháng 4 năm 2023. Tiền lãi của số tiền vốn gốc 100.000.000 đồng là 28.575.341 đồng (từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023, lãi suất 20%/năm (01 năm 09 ngày) với số tiền 20.493.150 và từ ngày 11/4/2023 đến ngày 29/01/2024, lãi suất 10%/năm (294 ngày) với số tiền 8.054.794 đồng

[12] Đối với số tiền 100.000.000 đồng, ông N trình bày là ông T1 nhờ ông N vay dùm ông T1 vào ngày 27/10/2021, lãi suất 8%/tháng. Ông T1 hẹn 10 ngày sau sẽ trả tiền cho ông N (có bản in tin nhắn kèm theo). Theo yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa, ông Ngô c yêu cầu tính lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023 và lãi suất 10%/năm từ ngày 11/4/2023 cho đến khi ông T1 trả dứt nợ cho ông N. Xét yêu cầu này của ông N, Hội đồng xét xử xét thấy, theo nội dung tin nhắn qua zalo giữa ông N với ông T1 và lời trình bày của ông T1 thể hiện: “*Tại bản tin nhắn vào lúc 17 giờ 45 phút ngày 12 tháng 11 năm 2021*” thì ông T1 có trả lời: “*Ta hẹn chiều mà không gom được rồi anh – M em gửi anh đóng lãi cho ta 2 tuần của 100 này đi*”. Điều này đã thể hiện là ông T1 có vay của ông N 100.000.000 đồng vào ngày 27/10/2021 là sự thật, nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn Ngô là không đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả vốn vay vào ngày 27/10/2021 là 100.000.000 đồng và tiền lãi được tính như sau: từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023 (100.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 8 ngày) là: 20.362.666 đồng.

[13] Đối với các số tiền mượn:

[13.1] Đối với Biên nhận lập ngày 05/12/2019, ông T1 có nhận của ông N số tiền 50.000.000 đồng. Như tại mục [5] đã phân tích trong số tiền 359.000.000 đồng này có bao gồm: Số tiền 50.000.000 đồng theo “BIÊN NHẬN” lập ngày 05/12/2019, thời hạn mượn là 01 tháng. Sau đó, ông T1 có trả cho ông N số tiền 25.000.000 đồng.

Đều này được nguyên đơn **N** thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2023 (bút lục 39). Như vậy, đối với “BIÊN NHẬN” ngày 05/12/2019, ông **T1** còn nợ ông **N** số tiền 25.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định số tiền ông **T1** mượn ông **N** 50.000.000 đồng đã được ông **Ngô t** vào văn bản “Tổng hợp tiền thiếu của **T1** từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021, và “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông **N**.

[13.2] Đối với số tiền 150.000.000 đồng ông **N** khởi kiện cho rằng ông **N** cho ông **T1** mượn vào ngày 28/01/2022 từ tiền bán vàng, nữ trang của vợ ông **N** (có bản in tin nhắn kèm theo). Ông **N** yêu cầu ông **T1** phải trả cho ông **N** số tiền 150.000.000 đồng này và yêu cầu tính lãi chậm trả 10%/năm từ ngày 10/4/2023 (đây là tiền mượn, trước đây không có trả lãi nên tính lãi chậm trả từ ngày 10/4/2023) cho đến khi ông **T1** trả đủ tiền cho ông **N**. Xét yêu cầu này của ông **N**, Hội đồng xét xử xét thấy, theo nội dung tin nhắn qua zalo giữa ông **N** với ông **T1**, thì không thể hiện ông **T1** đã nhận số tiền 150.000.000 đồng từ ông **N** và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông **T1** và người đại diện theo ủy quyền của ông **T1** không thừa nhận có nhận số tiền 150.000.000 đồng này của ông **N**. Ngoài ra, ông **N** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh ông **T1** có nhận số tiền 150.000.000 đồng trên của ông **N**. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông **N**.

[13.3] Đối với các khoản tiền mượn từ ngày 29/9/2020 đến ngày 01/6/2021 ông **T1** mượn của ông **N** số tiền 82.000.000 đồng. Ông **Ngô** chuyển tiền qua Ngân hàng 8 chứng từ giao dịch (bút lục 11 đến bút lục 18). Bị đơn **T1** thừa nhận có mượn số tiền này của ông **N**, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cho rằng đã trả cho ông **N** được 35.000.000 đồng thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 04/01/2021. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng đã chuyển khoản trả cho nguyên đơn 35.000.000 đồng trong tổng số chuyển khoản 409.600.000 đồng. Tuy nhiên, giấy mượn tiền ngày 04/01/2021 không thể hiện là có phần tiền ông **T1** đã trả 35.000.000 đồng trong tổng số tiền mượn 82.000.000 đồng và số tiền chuyển khoản 409.600.000 đồng cũng không thể hiện vấn đề này và ông **N** cũng không thừa nhận việc này, còn ông **T1** không có chứng cứ gì để chứng minh là đã trả cho ông **N**. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận theo lời trình bày của bị đơn **T1** là thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn **N**. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định bị đơn **N** còn nợ nguyên **T1** số tiền 82.000.000 đồng và sửa bản án dân sự sơ thẩm đối với phần này.

[14] Trong thời gian, ông **T1** vay tiền và mượn tiền của ông **N**, thì từ ngày 28/10/2020 đến ngày 01/4/2022, ông **T1** đã chuyển trả nợ cho ông **Ngô** qua tài khoản **Ngân hàng N2 Chi nhánh C** của ông **Ngô s**: 7613205009178 với số tiền tổng cộng là 409.600.000 đồng, với 18 chứng từ giao dịch (bút lục 73 đến bút lục 90). Ông **T1** trình bày toàn bộ số tiền trên là ông **T1** trả nợ gốc cho ông **N**, vì tất cả số tiền ông **T1** mượn của ông **N** là tiền mượn không có tính lãi suất và ông **T1** không có trả tiền lãi đồng nào cho ông **N**. Ông **N** cho rằng số tiền ông **T1** chuyển khoản cho ông **N** là một quan hệ giao dịch dân sự khác, tuy nhiên ông **N** không chứng minh được ông **T1**

chuyển tiền cho ông N là một quan hệ giao dịch dân sự nào và tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2023, ông N trình bày “Số tiền tổng cộng 409.600.000 đồng, ông T1 trả bằng chuyển khoản qua Ngân hàng cho tôi qua số tài khoản của tôi 7613205009178 là số tiền ông T1 trả lãi cho tôi để tôi trả lãi cho chủ nợ”. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận số tiền chuyển khoản của ông T1 cho ông N là một quan hệ giao dịch dân sự khác. Việc vay mượn tiền giữa ông N với ông T1 có thỏa thuận lãi suất và ông N trình bày từ khi cho ông T1 vay đến nay, ông T1 có trả lãi suất cho ông N nhưng ông N không xác định được số tiền lãi ông T1 đã trả cho ông N là bao nhiêu và ông T1 đã trả tiền lãi cho ông N đến ngày 01/4/2022. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét trừ số tiền ông T1 đã trả cho ông N vào số tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông N được Hội đồng xét xử chấp nhận, số tiền còn lại được trừ vào số tiền ông N cho ông T1 mượn, nếu còn số tiền còn lại, thì được trừ vào số tiền ông N cho ông T1 vay vốn gốc. Đối với số tiền 10.000.000 đồng ông T1 chuyển khoản cho ông N ngày 28/10/2020 và số tiền 3.000.000 đồng ông T1 chuyển khoản cho ông N ngày 07/12/2020, tổng cộng là 13.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại văn bản “Tổng hợp tiền thiếu của T1 từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021 và “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021, thì ông N và ông T1 đã xác nhận lại số tiền nợ của nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền ông T1 chuyển khoản cho ông N 13.000.000 đồng này đã được hai bên xác nhận trong văn bản “Tổng hợp tiền thiếu của T1 từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021 và “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận xem xét cho bị đơn đối với số tiền còn lại là 396.600.000 đồng.

[15] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

[15.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay như sau:

[15.1.1] Số tiền vay vốn gốc 305.000.000 đồng (“Tổng hợp tiền thiếu của T1 từ trước đến nay” lập ngày 04/01/2021 và “GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 10/01/2021) và số tiền lãi suất là 87.071.232 đồng (từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023, lãi suất 20%/năm (01 năm 09 ngày) với số tiền 62.504.109 đồng và từ ngày 11/4/2023 đến ngày 29/01/2024, lãi suất 10%/năm (294 ngày) với số tiền 24.567.123 đồng).

[15.1.2] Số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng (“GIẤY MƯỢN TIỀN” lập ngày 02/6/2021) và số tiền lãi suất là 18.301.369 đồng (từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023, lãi suất 10%/năm (01 năm 09 ngày) với số tiền 10.246.575 và từ ngày 11/4/2023 đến ngày 29/01/2024, lãi suất 10%/năm (294 ngày) với số tiền 8.054.794 đồng).

[15.1.3] Số tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 27/10/2021 và tiền lãi từ ngày 02/4/2022 đến ngày 10/4/2023 (100.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 8 ngày) là: 20.362.666 đồng.

[15.2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mượn như sau: 82.000.000 đồng và lãi suất chậm trả 10%/năm từ ngày 10/4/2023 đến ngày 29/01/2024 (295 ngày) với số tiền 6.556.446 đồng.

[15.3] Tổng cộng số tiền vốn gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 719.291.713 đồng, trừ đi số tiền ông T1 đã trả cho nguyên đơn 396.600.000 đồng. Như vậy ông T1 còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 322.691.713 đồng.

[15.4] Do ông N có yêu cầu ông T1 phải trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả cho đến khi ông T1 trả đủ tiền cho ông Ngô n1 kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024, ông T1 còn phải trả lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn phải trả (chậm trả) cho ông N cho đến khi ông T1 trả dứt nợ cho ông N.

[15.5] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản như sau: Vốn vay là 104.000.000 đồng, lãi là 19.427.399 đồng và tiền mượn là 143.443.554 đồng. Tổng cộng là: 266.870.953 đồng.

[16] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[17] Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa một phần nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được sửa cho phù hợp.

[18] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[19] Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp cho nguyên đơn có căn cứ một phần được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[20] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[21] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 148, Khoản 6 Điều 313, điểm c khoản của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Trần Quốc Ngô

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 29 - 01- 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, án được tuyên như sau:

Căn cứ vào:

- Khoản 2, 4 Điều 91; khoản 2, 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 357; Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Quốc N** đối với bị đơn ông **Đặng Thanh T1**.

2. Xử buộc bị đơn ông **Đặng Thanh T1** phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông **Trần Quốc N** số tiền vay và số tiền mượn và lãi suất như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay như sau: Vốn gốc: 505.000.000 đồng và tiền lãi 125.735.267 đồng.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mượn: Vốn gốc: 82.000.000 đồng và tiền lãi 6.556.446 đồng.

2.3. Tổng cộng số tiền vốn gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 719.291.713 đồng, trừ đi số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn 396.600.000 đồng. Như vậy, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 322.691.713 đồng.

Kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024, ông **T1** còn phải trả lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn phải trả (chậm trả) cho ông **N** cho đến khi ông **T1** trả dứt nợ cho ông **N** (mức lãi suất không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản như sau: Vốn vay là 104.000.000 đồng, lãi là 19.427.399 đồng và tiền mượn là 143.443.554 đồng. Tổng cộng là: 266.870.953 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Bị đơn ông **Đặng Thanh T1** phải chịu 16.134.585 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4.2. Nguyên đơn ông **Trần Quốc N** phải chịu 13.343.547 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 20.487.000 đồng, nguyên đơn được nhận lại số tiền nộp thừa 7.143.453 đồng theo biên lai thu tiền số: 0009151 ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự ;

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Lưu: HSVA – VP.

Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tôn Thị Thanh Thúy Nguyễn Quốc Định

Nguyễn Hoàng Thành

